

HƯỚNG DẪN
VIỆC THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC
VÀ NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH ĐẠT CHUẨN QUỐC TẾ
Ở ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2179/QĐ-ĐHQGHN

Ngày 3 tháng 7 năm 2012 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Điều 1. Những vấn đề chung

1. Văn bản này được xây dựng để định lượng hóa các tiêu chí và cụ thể hóa yêu cầu của hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo, nội dung Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) lần thứ IV, chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2020 tầm nhìn 2030 và quy định về xây dựng và phát triển ngành, chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế; làm cơ sở để ĐHQGHN và các đơn vị phân tích, đánh giá hiện trạng, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển và kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị; xây dựng ĐHQGHN từng bước đạt chuẩn quốc tế.

2. Các tiêu chí xác định trường đại học và ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế trong Hướng dẫn này là các tiêu chí đánh giá theo chức năng, nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng của các trường đại học tiên tiến, thường được các trường đại học trên thế giới xác định để xây dựng nội dung trong chiến lược phát triển và các bảng xếp hạng đại học thế giới sử dụng để đánh giá.

3. Giá trị định lượng cho các tiêu chí sử dụng chuẩn tối thiểu của các trường đại học được xếp trong nhóm 500 trường đại học hàng đầu thế giới trong bảng xếp hạng của QS (Quacquarelli Symonds), QS Star Rating System (QSSRS) và Times Higher Education (THE).

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Hướng dẫn này thực hiện một cách thống nhất, đồng bộ trong toàn ĐHQGHN, trong đó:

1. Tiêu chí xác định trường đại học đạt chuẩn quốc tế áp dụng cho tất cả các trường đại học thành viên và khoa trực thuộc;

2. Tiêu chí xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế áp dụng cho các viện, trung tâm đào tạo và nghiên cứu trực thuộc; các khoa, bộ môn trực thuộc các trường đại học thành viên.

Điều 3. Nội dung của bộ tiêu chí và thang điểm xác định trường đại học đạt chuẩn quốc tế

TT	Tiêu chí chung	Các chỉ số	Điểm	Phương pháp đánh giá và minh chứng
<i>1. Chất lượng đào tạo và việc làm của sinh viên (30 điểm)</i>				
1.1	Tỷ lệ giảng viên/sinh viên (bao gồm cả học viên cao học, nghiên cứu sinh)	1/15	7,5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.2	Tỷ lệ cán bộ có học vị tiến sĩ trở lên	- 70% cán bộ khoa học (đối với lĩnh vực khoa học tự nhiên, công nghệ và kinh tế) - 50% cán bộ khoa học (đối với các lĩnh vực khác)	5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.3	Tỷ lệ cán bộ có chức danh giáo sư, phó giáo sư	30%	5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.4	Mức độ hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo	75%	5	Kết quả khảo sát
1.5	Mức độ hài lòng của các nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo	75%	5	Kết quả khảo sát
1.6	Việc làm sau khi tốt nghiệp	80% sinh viên tốt nghiệp có việc làm hoặc tiếp tục học tập sau 6 tháng	2,5	Kết quả khảo sát
<i>2. Chất lượng nghiên cứu và chuyển giao tri thức (40 điểm)</i>				
2.1	Số lượng công trình khoa học công bố quốc tế	03 bài báo ISI hoặc Scopus/cán bộ khoa học/5 năm (Đối với các lĩnh vực khoa học xã hội, nhân	5	Nguồn Scopus, Scimago và cơ sở dữ liệu trên cổng thông

		văn, ngoại ngữ, ...: 01 bài báo/cán bộ/5 năm)		tin điện tử
2.2	Số bài báo, báo cáo công bố trong nước	01 bài báo, báo cáo khoa học trên tạp chí hội nghị quốc gia/cán bộ khoa học/năm	2,5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
2.3	Số lượng trích dẫn/bài báo khoa học	03 trích dẫn/bài báo trong 5 năm gần đây	5	Nguồn Scopus, Scimago
2.4	Số lượng giải thưởng khoa học	05 giảng viên hoặc/và người học được giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế trong 5 năm gần đây	2,5	Căn cứ các quyết định công nhận
2.5	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội thảo khoa học quốc gia	Có đại diện của 30% số ngành/chuyên ngành của đơn vị được mời/năm	2,5	Căn cứ chương trình hội thảo
2.6	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội thảo khoa học quốc tế	5% số ngành/chuyên ngành có giảng viên được mời/năm	2,5	Căn cứ chương trình hội thảo
2.7	Sách chuyên khảo	50% số các ngành/chuyên ngành/năm có sách chuyên khảo hàng năm (Đối với các lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ: 30% số ngành/chuyên ngành/năm)	2,5	Cơ sở dữ liệu trên tài nguyên số
2.8	Chỉ số thư tịch khoa học được số hóa và xuất bản điện tử	05 tài liệu khoa học/cán bộ khoa học/năm	2,5	Thông tin trên website của các bảng xếp hạng
2.9	Đánh giá của các học giả trong nước và quốc tế	Có lĩnh vực khoa học, công nghệ liên quan hoặc/và đánh giá của học	2,5	Thông tin trên website của các bảng xếp hạng

		giả đạt vị trí trong nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á theo xếp hạng của QS		
2.10	Phát minh, sáng chế	5% cán bộ khoa học có công nhận phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc đăng ký bản quyền quốc gia/quốc tế trong vòng 5 năm	5	Căn cứ các quyết định công nhận
2.11	Chuyển giao tri thức	01 dự án/đề án nghiên cứu được chuyển giao/năm	2,5	Căn cứ kết quả nghiệm thu, xác nhận
2.12	Hợp tác với doanh nghiệp, địa phương	02 đề tài, chương trình hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp/năm	2,5	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
2.13	Kiểm định chất lượng đạt chuẩn khu vực, quốc tế	25% chương trình giáo dục được kiểm định chất lượng theo định hướng khu vực và quốc tế trong 5 năm gần đây	2,5	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
3. Cơ sở hạ tầng (10 điểm)				
3.1	Hoạt động thể thao	- 01 phòng tập, sân chơi thể thao/ sân vận động; - 01 huấn luyện viên hoặc/và giảng viên cơ hữu	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị và của ĐHQGHN
3.2	Chăm sóc y tế	- 01 trung tâm/bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; - 01 bác sĩ hoặc 1 số y tá cơ hữu	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị và của ĐHQGHN
3.3	Ký túc xá	25% sinh viên các năm hoặc 100% sinh viên năm thứ I có chỗ ở trong ký túc xá	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và của ĐHQGHN

3.4	Công nghệ thông tin	- 01 máy tính/5 sinh viên; - Có đường kết nối internet tới ký túc xá; - Phủ wifi cho 60% khu vực học tập	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và của ĐHQGHN
3.5	Trang thiết bị thư viện	Đầu tư cho cơ sở dữ liệu học thuật tương đương 50 đôla Mỹ/sinh viên/năm	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và của ĐHQGHN
4. Mức độ quốc tế hóa (15 điểm)				
4.1	Giảng viên quốc tế	2,5% giảng viên là người nước ngoài tham gia giảng dạy (ít nhất 1 học kỳ/năm)	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.2	Hợp tác nghiên cứu quốc tế	05 chương trình hợp tác nghiên cứu với các nhà khoa học của các trường trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của QS trong vòng 3 năm	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.3	Sinh viên quốc tế	5% sinh viên quy đổi (học nhận bằng hoặc trao đổi tín chỉ) là người nước ngoài	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.4	Sinh viên giao lưu, trao đổi trong và ngoài nước	Thực hiện 10 thỏa thuận trao đổi sinh viên trong và ngoài nước, trong đó có 5 thỏa thuận với trường trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của QS trong 5 năm gần đây	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.5	Tỷ lệ môn học trong chương trình được giảng dạy bằng	30%	2	Cơ sở dữ liệu công bố trên website đơn vị

	tiếng Anh			
4.6	Tỷ lệ giảng viên giảng dạy được chuyên môn bằng tiếng Anh	30%	3	Cơ sở dữ liệu công bố trên website đơn vị
4.7	Tỷ lệ cán bộ quản lý sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp	30%	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
5. Xếp hạng quốc tế (5 điểm)				
5.1	Xếp hạng quốc tế	Được xếp hạng theo các lĩnh vực, các chuyên ngành hẹp của một trong các bảng xếp hạng của các tổ chức có uy tín	5	Website của các tổ chức xếp hạng

Điều 4. Nội dung của bộ tiêu chí và thang điểm xác định ngành/chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế

TT	Tiêu chí chung	Các chỉ số	Điểm	Phương pháp đánh giá và minh chứng
1. Chất lượng đào tạo và việc làm của sinh viên (30 điểm)				
1.1	Tỷ lệ giảng viên/sinh viên (bao gồm cả học viên cao học, nghiên cứu sinh)	1/12	7,5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.2	Tỷ lệ cán bộ khoa học có học vị tiến sĩ trở lên	100% giảng viên	5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.3	Tỷ lệ cán bộ khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư	Tối thiểu 30% giảng viên	5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
1.4	Mức độ hài lòng chung của sinh viên về chất lượng đào tạo	75%	5	Kết quả khảo sát
1.5	Đánh giá và thừa nhận của các nhà tuyển dụng trong nước và quốc tế về chất lượng đào tạo	- 75% các nhà tuyển dụng được đơn vị khảo sát hài lòng về chất lượng hoặc - - 03 đánh giá/chuyên	5	Kết quả khảo sát

		ngành/lần khảo sát của tổ chức xếp hạng đại học quốc tế		
1.6	Việc làm sau khi tốt nghiệp	100% sinh viên có việc làm sau 6 tháng hoặc tiếp tục học tập ở trong nước, nước ngoài hoặc làm việc ở các cơ quan, cơ sở sản xuất có uy tín trong và ngoài nước ngay sau khi tốt nghiệp	2,5	Kết quả khảo sát
2. Chất lượng nghiên cứu và chuyển giao tri thức (40 điểm)				
2.1	Số lượng bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế	01 bài báo ISI hoặc Scopus/công trình/cán bộ khoa học/1 năm (Đối với lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: 02 bài báo ISI hoặc Scopus/công trình/ngành hoặc chuyên ngành/1 năm)	5	Nguồn Scopus, Scimago và cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
2.2	Số bài báo, báo cáo công bố trong nước	01 bài báo, báo cáo khoa học trên tạp chí hội nghị quốc gia/cán bộ khoa học/năm	2,5	Cơ sở dữ liệu trên cổng thông tin điện tử
2.3	Số lượng trích dẫn/bài báo khoa học	05 trích dẫn/công trình trong 5 năm gần đây	5	Nguồn Scopus, Scimago
2.4	Số lượng giải thưởng khoa học và công nghệ	01 giảng viên hoặc người học được giải thưởng quốc gia, khu vực, quốc tế trong 5 năm gần đây	2,5	Căn cứ các quyết định công nhận
2.5	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội thảo khoa học quốc gia	01 báo cáo mời/năm	2,5	Căn cứ chương trình hội thảo

2.6	Số lượng các nhà khoa học được mời đọc báo cáo mời tại các hội thảo khoa học quốc tế	01 báo cáo mời/2 năm	2,5	Căn cứ chương trình hội thảo
2.7	Sách chuyên khảo	01 sách chuyên khảo/năm, trong đó có 01 sách chuyên khảo/5 năm xuất bản bằng tiếng nước ngoài	5	Cơ sở dữ liệu trên tài nguyên số
2.8	Chỉ số thư tịch khoa học được số hóa và xuất bản điện tử	Tối thiểu 05 tài liệu/giảng viên/năm	2,5	Thông tin trên website của các bảng xếp hạng
2.9	Đánh giá của các học giả trong nước và quốc tế	Có lĩnh vực khoa học, công nghệ liên quan hoặc/và đánh giá của học giả đạt vị trí trong nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á theo xếp hạng của QS	2,5	Thông tin trên website của các bảng xếp hạng
2.10	Phát minh, sáng chế	01 cán bộ được công nhận phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc đăng ký bản quyền quốc gia/quốc tế trong vòng 5 năm	5	Căn cứ các quyết định công nhận
2.11	Chuyển giao tri thức	01 dự án/đề án nghiên cứu được chuyển giao/5 năm	2,5	Căn cứ kết quả nghiệm thu, xác nhận
2.12	Hợp tác với doanh nghiệp, địa phương	01 đề tài, chương trình hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp/3 năm	2,5	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
2.13	Kiểm định chất lượng đạt chuẩn khu vực, quốc tế	01 chương trình giáo dục được kiểm định chất lượng theo định hướng khu vực và quốc tế trong 5 năm gần đây	2,5	Cơ sở dữ liệu của đơn vị

3. Cơ sở hạ tầng (10 điểm)				
3.1	Hoạt động thể thao	- 01 phòng tập, sân chơi thể thao/ sân vận động; - 01 huấn luyện viên hoặc/và giảng viên cơ hữu	1	Cơ sở dữ liệu của đơn vị và của ĐHQGHN
3.2	Chăm sóc y tế	- 01 trung tâm/bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe; - 01 bác sĩ hoặc 1 số y tá cơ hữu	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
3.3	Chỗ ở trong ký túc xá	25% sinh viên các năm hoặc 100% sinh viên năm thứ I có chỗ ở trong ký túc xá	1	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
3.4	Công nghệ thông tin	- 01 máy tính/5 sinh viên; - Mạng internet, intranet kết nối phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng học, ký túc xá; Phủ wifi cho 60% khu vực học tập; - Tin học hóa khoa học & chuyển giao tri thức; - Thực hiện giao dịch hành chính trực tuyến	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
3.5	Mức độ đầu tư cho thư viện	01 thư mục/người học/năm hoặc tương đương 50 đôla Mỹ/sinh viên/năm	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN
3.6	Cơ sở thực hành, thực nghiệm	Có phòng thí nghiệm thực hành, thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức phù hợp với chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị hoặc/và ĐHQGHN

4. Mức độ quốc tế hóa (15 điểm)				
4.1	Giảng viên quốc tế	10% giảng viên là người nước ngoài tham gia giảng dạy (ít nhất 1 học kỳ/năm)	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.2	Giảng viên đi trao đổi nước ngoài	25%	1	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.3	Hợp tác nghiên cứu quốc tế	01 chương trình hợp tác nghiên cứu/ngành hoặc chuyên ngành trong vòng 3 năm với các nhà khoa học của các trường trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của QS	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.4	Sinh viên quốc tế	5% sinh viên quy đổi (học nhận bằng hoặc trao đổi tín chỉ) là người nước ngoài	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.5	Sinh viên giao lưu, trao đổi trong và ngoài nước	10%, trong đó có 5% thỏa thuận với trường trong nhóm 500 đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của QS trong 5 năm gần đây	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị
4.6	Tỷ lệ môn học chuyên môn trong chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh	70%	2	Cơ sở dữ liệu công bố trên website đơn vị
4.7	Tỷ lệ giảng viên giảng dạy được chuyên môn bằng tiếng Anh	100%	2	Cơ sở dữ liệu công bố trên website đơn vị
4.8	Tỷ lệ cán bộ quản lý sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp	50%	2	Cơ sở dữ liệu của đơn vị

Điều 5. Xác định mức độ đạt chuẩn quốc tế cho trường đại học và ngành/chuyên ngành ở ĐHQGHN

1. Dựa trên kết quả tính điểm theo các tiêu chí ở Điều 3 hoặc Điều 4, mức độ đạt chuẩn quốc tế của các trường đại học thành viên và các ngành/chuyên ngành ở ĐHQGHN được xác định như sau:

- Từ 0 – 55 điểm: Chưa đạt
- Từ 56 – 80 điểm (trong đó tiêu chí 2.1 hoặc tiêu chí 2.7 đạt 70% chỉ tiêu):
Đạt chuẩn mức 1
- Từ 81 – 100 điểm (trong đó các tiêu chí 1.1, 2.1, hoặc tiêu chí 2.7, 2.3 và 2.10 đạt trên 70% chỉ tiêu): Đạt chuẩn mức 2
- Từ 101 điểm trở lên (trong đó các tiêu chí 1.1, 2.1, 2.3, 2.6 và 2.9 đạt hoặc vượt 100% chỉ tiêu): Đạt chuẩn mức 3.

2. Điểm tổng cộng được xác định từ điểm của các tiêu chí thành phần theo phương pháp tỷ lệ. Ví dụ: Chỉ tiêu a yêu cầu số sản phẩm là x với điểm quy định là y, nếu sản phẩm chỉ đạt x_1 thì số điểm thực tế y_1 của chỉ tiêu a sẽ là:

$$y_1 = \frac{x_1}{x} y.$$

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vào tháng 5 hàng năm, Hiệu trưởng các trường đại học thành viên căn cứ vào các nội dung quy định ở Điều 3 và Thủ trưởng các viện, trung tâm đào tạo và nghiên cứu trực thuộc căn cứ vào những nội dung quy định tại Điều 4 tổ chức đánh giá, xác định mức độ đạt chuẩn quốc tế của đơn vị; làm cơ sở để đơn vị phân tích hiện trạng, xác định chỉ tiêu và các giải pháp cho nhiệm vụ năm học tiếp theo; điều chỉnh chiến lược phát triển của đơn vị.

Hiệu trưởng các trường đại học thành viên tổ chức đề các khoa, bộ môn xác định mức độ đạt chuẩn quốc tế theo các nội dung quy định ở Điều 4.

2. Các đơn vị có kết quả tự xác định đạt từ 56 điểm trở lên xây dựng báo cáo, kèm theo các minh chứng gửi ĐHQGHN (qua Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục) để được tổ chức thẩm định, công nhận kết quả.

3. Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục tư vấn đề Giám đốc ĐHQGHN thành lập Hội đồng thẩm định, kiểm tra, khảo sát các kết quả của đơn vị.

4. Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục làm đầu mối theo dõi, đôn đốc các đơn vị thực hiện đúng quy định của Hướng dẫn này; hàng năm tổng hợp tình hình, đánh giá hiện trạng của ĐHQGHN, báo cáo cho Ban Giám đốc trước ngày 30/6.

5. Ban Kế hoạch Tài chính sử dụng các số liệu tổng hợp do Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục cung cấp để làm cơ sở xây dựng kế hoạch năm học, điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch cho phù hợp.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Văn bản này có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Trong quá trình thực hiện, có gì vướng mắc báo cáo ĐHQGHN (qua Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục) để kịp thời điều chỉnh, xử lý./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

GS.TS. Nguyễn Hữu Đức